TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/DS-PT
Ngày: 21-6-2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Lương Tiến Phương.

Các Thẩm phán: ông Lò Văn Lịch

Bà Vũ Thị Thanh Thủy

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Đình Hải Nam, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên: bà Lò Thị Hoài Thu, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 01 năm 2023 về việc "tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/DS-ST ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11/2023/QĐ-PT ngày 10/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên; Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2023/QĐ-PT ngày 06/4/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 23a/2023/QĐ-PT ngày 05/5/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2023/QĐ-PT ngày 02/6/2023; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn Th11, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 17/5/1985; địa chỉ: thôn Th11, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt.

2. Bị đơn: ông Phạm Văn Th, sinh năm 1963; địa chỉ: thôn Th10, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: bà Nguyễn Thị Kim Ng, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn C4, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Thị L, sinh ngày 13/4/1987; địa chỉ: thôn Th11, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt.

3.2. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 17/5/1985; địa chỉ: thôn Th11, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt.

3.3. Bà Ngô Thị Th, sinh năm 1963; địa chỉ: thôn Th10, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

3.4. Anh Phạm Đức Q, sinh ngày 07/11/1988; địa chỉ: thôn Th10, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt.

3.5. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1987; địa chỉ: thôn Th10, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

3.6. Ông Nguyễn Ngọc Ph, sinh năm 1956; địa chỉ: thôn Th10, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

3.7. Chị Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1982; địa chỉ: thôn V, xã Ph, huyện Đ, tỉnh Thái Bình, vắng mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1982; địa chỉ: bản C, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

4.2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1977; địa chỉ: thôn Th11, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

4.3. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1959; địa chỉ: thôn Th10, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

4.4. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm: 1959; địa chỉ: số nhà 75, tổ dân phố 4, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

4.5. Chị Trần Thị Mai Th, sinh ngày 30/11/1985, công chức địa chính xã Th, huyện Đ; địa chỉ: thôn Th, xã Th, huyện Đ, có mặt tại phiên tòa, vắng mặt lúc tuyên án.

5. Người kháng cáo: bị đơn Phạm Văn Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và các văn bản trình bày ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nh trình bày:

Nhà bà Nguyễn Thị Nh có mảnh đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất *(sau đây viết tắt là GCNQSDĐ)* ngày 20/12/1996 thửa số 687, diện tích là 484m^2 cấp theo dạng kê khai; trong đó, mặt trước giáp với đường nhựa thôn bản, phía bên phải giáp đất ông Th, đằng sau giáp ruộng ông M, phía trái giáp đất bà L. Năm 2006, ông Th xây tường bao ngăn cách giữa hai gia đình, bà Nh không có ý kiến tranh chấp gì về xây dựng lần thứ nhất. Đến tháng 8/2018, ông Th tiến

hành sửa chữa nhà và đập bức tường cũ đi xây lại bức tường mới có lấn sang phần đất nhà bà Nh là 60cm chiều rộng và chiều sâu dọc phía trái thửa đất. Bà Nh không cho xây, bà cùng con trai (anh Nguyễn Văn Đ) ra cản trở việc xây dựng và yêu cầu ông Th tạm ngừng thi công công trình; tuy nhiên, ông Th vẫn không ngừng mà tiếp tục xây dựng. Năm 2010, bà Nh thấy hàng rào dâm bụt mọc tốt đẻ nhánh sang phần đất nhà bà, bà có phát phần ngọn cây dâm bụt, vẫn còn gốc dâm bụt mọc sát bờ tường cũ; đến khoảng tháng 10/2018, ông Th đào gốc hàng rào dâm bụt và tự ý xây bức tường bao mới qua hàng rào sang phần đất nhà bà. Bà Nh gọi trưởng thôn xuống giải quyết nhưng ông Th vẫn cứ xây. Còn 05 cây cau ông Th trồng ra ngoài tường bao cũ mọc trên bờ ao nhà bà nên con trai bà (Nguyễn Văn Đ) đã chặt 03 cây cau hiện còn lại 02 cây bây giờ đang nằm trong bức tường mới xây lần hai của nhà ông Th (tính bức tường bao cũ thì hàng cau nằm trên phần đất nhà bà Nh). Gia đình bà Nh đã sử dụng nguyên hiện trạng từ năm 1991 đến nay, diện tích đất thừa hay thiếu là do cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ, gia đình bà cũng không đo vẽ. Mốc giới bị thay đổi là do nhà ông Th xê dịch vị trí của bức tường. Ngày 31/3/2020, gia đình bà Nh có viết đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã giải quyết tranh chấp; ngày 07/4/2020, UBND xã hòa giải không thành.

Bà khởi kiện ra Tòa án yêu cầu ông Th trả lại diện tích đất đã chiếm của nhà bà và tự gỡ bỏ bức tường bao đã xây trên diện tích lấn chiếm; buộc ông Th trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm cho bà Nh chiều rộng 60cm dọc hết thửa đất; buộc ông Th phá bỏ bức tường xây bằng gạch ba banh rào hoa sắt đã xây trên đất nhà bà.

Gia đình bà Nh đồng ý với việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và kết quả đo đạc thực tế ngày 23/8/2021; kết quả thẩm định và định giá bổ sung ngày 04/10/2022 của Tòa án nhân dân (sau đây viết tắt là TAND) huyện Đ.

2. Theo văn bản ghi ý kiến, bị đơn ông Phạm Văn Th trình bày:

Ông Th không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nh: về nguồn gốc đất, ông Th đã được cấp từ năm 1996 diện tích là 717m^2, cấp theo dạng kê khai tại thửa 688. Đến ngày 05/4/2019 cấp lại diện tích vẫn không thay đổi, vẫn là 717m^2. Năm 2002, nhà ông Th có xây tường bao lần thứ nhất trên phần đất của gia đình nhà ông cách hàng rào dâm bụt giữa hai gia đình phía giáp ngoài đường là 1,5m; phía trong khoảng 02m; tường bao nằm trong hàng rào dâm bụt khi đó nhà bà Nh không có ý kiến gì. Đến năm 2008, ông Th có trồng 05 cây cau trên phần đất nhà ông, cách hàng rào dâm bụt khoảng 50cm-60cm và có rào cọc tre ngăn cách. Đến năm 2016, bà Nh tự ý chặt 03 cây cau của ông Th đã trồng, hiện còn lại 02 cây bây giờ đang nằm trong bức tường mới xây lần hai của nhà ông.

Đến năm 2018, ông xây lại nhà cửa và có xây mới bức tường bao ngăn cách đất giữa hai nhà. Khi đó, ông có đập bức tường cũ xây năm 2002 để xây bức tường bao mới, khi đó gia đình bà Nh không cho xây với lý do là bức tường xây mới lấn sang phần đất nhà bà Nh và cản trở việc xây dựng của nhà ông. Do vậy, nhà ông đã phải xây lùi vào 1m để phục vụ sản xuất.

Theo đơn khởi kiện của bà Nh, ông không đồng ý trả lại phần đất vì nhà ông không lấn chiếm. Ông đề nghị bà Nh phải bồi thường 03 cây cau và tự tháo dỡ bức tường bao lấn sang phần đất nhà ông phía giáp mặt đường là 1m, dọc theo thửa đất. Sau khi nghe kết quả đo đạc thực tế ngày 23/8/2021, diện tích còn lại 663,8m^2 nhà ông đồng ý với hiện trạng trích đo. Nhưng không đồng ý trả đất vì đất nhà ông còn thiếu là do bà Nh lấn sang của nhà ông. Ông yêu cầu bà Nh trả lại phần đất đã lấn của nhà ông; ông chỉ lấy đủ diện tích theo hiện trạng cấp từ năm 2018 trở về trước theo sơ đồ giải thửa cấp năm 1996 (diện tích đất của ông Thường là 717m^2).

3. Các ý kiến của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày như sau:

3.1. Ý kiến của ông Nguyễn Ngọc Ph trình bày như sau:

Ông Ph là chồng cũ của bà Nguyễn Thị Nh, ly hôn từ năm 1991 theo biên bản thỏa thuận khi ly hôn là bà Nguyễn Thị Nh được quyền sử dụng nhà và đất; ông Ph lấy tiền chênh lệch là 1.500.000,đ. Đến năm 1996, khi bà Nh được cấp GCNQSDĐ mang tên bà Nh thì ông không còn liên quan đến tài sản của bà Nh. Do vậy, ông Ph xin Tòa án cho vắng mặt tại các buổi làm việc và quá trình giải quyết vụ án.

3.2. Ý kiến của anh Nguyễn Văn Đ trình bày như sau:

Anh Đạt là con trai của bà Nguyễn Thị Nh và ông Nguyễn Ngọc Ph. Sau khi bố mẹ ly hôn từ năm 1991 đến nay anh ở với bà Nh. Anh đồng ý việc khởi kiện của mẹ anh với ông Phạm Văn Th. Năm 2002, ông Th xây tường bao, gia đình anh không có ý kiến gì. Năm 2008, ông Th cố tình trồng hàng cau sang phần đất của gia đình anh. Năm 2018, ông Th sửa lại nhà cửa xây tường bao mới ra ngoài bức tường bao cũ khoảng 01m phía giáp đường, phía trong khoảng 80cm đến cuối cùng khoảng 60cm. Gia đình anh cản trở nhưng ông Th vẫn cứ xây, vì anh công tác trên huyện T, tỉnh Điện Biên thường xuyên phải xa nhà một mình mẹ anh ở nhà không ngăn được việc ông Th lấn đất. Vì vậy, gia đình anh đã yêu cầu UBND xã Th giải quyết nhưng không thành. Anh đồng ý với các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cũng như sơ đồ trích đo thửa đất của mẹ anh.

3.3. Ý kiến của Nguyễn Thị L trình bày như sau:

Chị L là con gái của bà Nguyễn Thị Nh và ông Nguyễn Ngọc Ph. Sau khi bố mẹ ly hôn từ năm 1991 đến nay chị L ở với bà Nh. Chị L đồng ý việc khởi kiện của mẹ chị với ông Phạm Văn Th. Về ranh giới hàng rào dâm bụt nằm sát bức tường cũ do ông Th xây sau khi hai gia đình xảy ra mâu thuẫn, mẹ chị thấy mọc tốt nên đã phát phần ngọn cây nhưng gốc cây vẫn còn. Đến năm 2018, ông Th đã đào cả gốc hàng cây dâm bụt bỏ đi và tiến hành xây bức tường mới qua hàng rào dâm bụt mới lấn sang phần đất của nhà bà Nhắc với diện tích như bà Nh và anh Đ đã trình bày. Về hàng cau, ông Th trồng ra ngoài bức tường cũ phía bờ ao nhà bà Nh.

3.4. Ý kiến của chị Nguyễn Thị Ph trình bày như sau: chị Ph là con gái của

bà Nguyễn Thị Nh và ông Nguyễn Ngọc Ph. Sau khi bố mẹ ly hôn từ năm 1991 đến nay chị ở với ông Ph. Sau khi kết hôn, chị đã chuyển về sinh sống tại Thái Bình, việc khởi kiện của bà Nh với ông Phạm Văn Th, chị không có ý kiến gì và chị cũng xin vắng mặt tại các buổi làm việc cũng như quá trình giải quyết vụ án của Tòa án.

***3.5. Ý kiến kiến của bà Ngô Thị Th và anh Phạm Đức Qu trình bày như sau*:**

Bà Th anh Qu không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nh: về nguồn gốc đất đã được cấp từ năm 1996 diện tích là 717m^2, cấp theo dạng kê khai tại thửa 688; đến ngày 05/4/2019 được cấp lại, diện tích vẫn không thay đổi, vẫn là 717m^2. Năm 2002, gia đình có xây tường bao lần thứ nhất trên phần đất của gia đình, cách hàng rào dâm bụt giữa hai gia đình phía giáp ngoài đường là 1,5m; phía trong khoảng 02m; tường bao nằm trong hàng rào dâm bụt, khi đó nhà bà Nh không có ý kiến gì.

Cho đến năm 2008, ông Th có trồng 05 cây cau trên phần đất của gia đình, cách hàng rào dâm bụt khoảng 50cm-60cm và có rào cọc tre ngăn cách. Đến năm 2016, bà Nhắc tự ý chặt 03 cây cau của gia đình đã trồng, hiện còn lại 02 cây, bây giờ đang nằm trong bức tường mới xây lần hai của gia đình.

Đến năm 2018, gia đình xây lại nhà cửa và có xây mới bức tường bao ngăn cách giữa hai nhà. Khi đó gia đình có đập bức tường cũ xây năm 2002 để xây bức tường bao mới, khi đó gia đình bà Nh không cho xây với lý do là bức tường xây mới lấn sang phần đất nhà bà Nh và cản trở việc xây dựng của gia đình. Do vậy, gia đình đã phải xây lùi vào 01m để phục vụ sản xuất.

Bà Th, anh Qu đồng ý yêu cầu phản tố của ông Th, yêu cầu bà Nh trả lại phần đất đã lấn của gia đình như sau: phía giáp mặt đường là 01m dọc hết thửa đất; yêu cầu bà Nh phải bồi thường 03 cây cau.

3.6. Ý kiến của chị Nguyễn Thị D trình bày như sau:

Chị D là vợ của anh Phạm Đức Qu, là con dâu của ông Phạm Văn Th và bà Ngô Thị Th. Sau khi lấy nhau, chị D có sinh sống cùng bố mẹ chồng tại thôn Th10, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Chị D nhất trí với yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn Th đối với bà Nh.

4. Người làm chứng chị Trần Thị Mai Thương trình bày như sau:

Bà Thương là cán bộ Địa chính của UBND xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Bà có thực hiện việc trích lục và lập hồ sơ trình UBND xã Th, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên cấp lại GCNQSDĐ cho ông Phạm Văn Th vào tháng 4/2019. Hồ sơ cấp đất có lưu tại Trung tâm Quản lý đất đai huyện Đ, khi cấp trích lục có kiểm tra thực địa, nhưng ông Th bảo giữa hai hộ đã có bức tường bao kiên cố ngăn cách không tranh chấp nên không gọi hộ giáp ranh bà Nguyễn Thị Nh ký biên bản kiểm tra xác minh hiện trạng sử dụng đất ngày 27/02/2019 (BL 149). Hiện trạng sử dụng đất được cấp lại theo trích lục địa chính, không trích đo hiện trạng nên cấp đủ diện tích 717m^2 theo dải thửa năm 1996, còn chiều dài mặt đường

nhựa cấp lại năm 2019 là 27,5m thiếu đi so với sơ đồ dải thửa năm 1996 là 28,5m là do khi mở đường vào UBND xã là các hộ giáp mặt đường đều bị thiếu.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/DS-ST ngày 09/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nh đối với bị đơn Phạm Văn Th.

Xác định hộ gia đình ông Th (bà Th) lấn chiếm diện tích đất 6,5m^2 thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình bà Nguyễn Thị Nh.

Giao cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị Nh được sử dụng diện tích đất từ đầu mép tường xây hoa sắt về phía đất ông Th kéo thẳng tính từ điểm M4-M31 xuống đến M28 (dài 11,9m) hướng về phía nhà bà Nh.

Buộc ông Th trả lại cho bà Nh diện tích đất 6,5m^2 tại thửa số 687 tờ bản đồ số 360-c tọa lạc tại thôn Th11, xã Th, huyện Đ. Được xác định tại các điểm: từ điểm M3-M4-M28-M29-M30-M31 diện tích đất 6,5m2 (hướng về phía nhà bà Nhắc).

Buộc ông Thường tháo dỡ bức tường cột xây có hoa săt dài 7,3m cao 1,8m từ điểm M4 đến M30 và một đoạn của bức tường xây dài 4,3m từ điểm M30 xuống M29 và 20cm bức tường chéo từ điểm M29 xuống M28 (tổng chiều dài bức tường 11,9m) (có sơ đồ kèm theo bản án).

Gia đình ông Th được sử dụng diện tích đất từ điểm M4-M31-M28 về phía đất ông Thường.

Tạm giao cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị Nh sử dụng diện tích đất thừa 45m^2 chờ đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định xử lý (có sơ đồ kèm theo bản án).

2. Bác yêu cầu phản tố của ông Th về việc yêu cầu bà Nh trả phần diện tích đã lấn chiếm có chiều rộng mặt đường giáp bà Nh là 01m, chiều sâu dọc thửa đất dài 16,5m, chiều rộng phía trong 50cm tổng diện tích là 5,56m^2 (yêu cầu bà Nh trả đúng chiều dài cạnh giáp mặt đường là 28,5m như sơ đồ giải thửa 1996).

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Th buộc bà Nh bồi thường số tiền 648.000,đ/3 cây cau đã chặt của ông Th.

4. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản là 6.700.000,đ bị đơn ông Th phải chịu: ông Th đã nộp 1.800.000,đ (chi phí lần 2); ông Phạm Văn Th phải hoàn trả cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị Nh số tiền 4.900.000,đ (bốn triệu chín trăm nghìn đồng) chi phí phục vụ việc thẩm định và định giá tài sản.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên phần án phí, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm, ngày 22/12/2022, bị đơn ông Phạm Văn Th có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm: sửa một phần bản án sơ thẩm số: 04/DS-ST ngày 09/12/2022 của TAND huyện Đ theo

hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Nh. Đồng thời, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phạm Văn Th mà không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận. Bà Nguyễn Thị Nh phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá và án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phạm Văn Th (bà Nguyễn Thị Kim Ng); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Đức Qu đều trình bày:

Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và đánh giá chứng cứ không đúng với tình hình thực tế như bản ảnh do nguyên đơn chụp ngày 07/7/2014 (cung cấp tại phiên tòa sơ thẩm); không phân tích, đánh giá các bản tự khai, đơn trình bày của các nhân chứng về hàng rào dâm bụt, về hàng rào tre, hàng cây cau của các ông bà: ông L, ông H, ông T, bà A, bởi vì: bản tự khai, đơn trình bày của các nhân chứng có trước khi bản ảnh do nguyên đơn nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm nhưng lại phù hợp với bản ảnh đó. Từ đó, người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn Th (bà Nguyễn Thị Kim Ng) thay đổi nội dung kháng cáo từ đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm số 04/DS-ST ngày 09/12/2022 của TAND huyện Đ sang hủy một phần của bản án, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Đức Qu đồng ý với đề nghị của bà Nguyễn Thị Kim Ng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Văn Đ là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nh; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị L đều trình bày:

Anh Nguyễn Văn Đ là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Nh, đồng thời, cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vẫn giữ nguyên quan điểm của bà Nguyễn Thị Nhắc như đơn khởi kiện, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện tại Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết, đề nghị HĐXX phúc thẩm xem xét, giải quyết đúng theo quy định của pháp luật. Chị Nguyễn Thị L đồng ý với quan điểm của anh Nguyễn Văn Đ về việc giữ nguyên đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đã đề nghị tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về trình tự, thủ tục tố tụng: từ khi thụ lý đến nay, Thẩm phán được phân công đã thực hiện việc thông báo cho các đương sự, Viện kiểm sát theo đúng quy định. Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng, đầy đủ theo quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn Th là hợp lệ, nên được xem xét, giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS).

- Về nội dung vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên chấp nhận việc thay đổi nội dung kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn từ đề nghị sửa một phần bản án số 04//DS-ST ngày 09/12/2022 của TAND huyện Đ sang hủy một phần của bản án do Tòa án

cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng nghiêm trọng như sau:

+ Chấp nhận đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đơn yêu cầu phản tố của bị đơn sau thời điểm tiếp cập công khai chứng cứ và hòa giải lần thứ 2 là vi phạm khoản 3 Điều 200; khoản 1 Điều 244 BLTTDS;

+ Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên vượt quá phạm vi khởi kiện của nguyên đơn không yêu cầu như: Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn chiều sâu 11,9m (nhiều hơn so với yêu cầu khởi kiện 0,1m); tạm giao diện tích 45m^2 đất thừa so với GCNQSDĐ của bà Nhắc cho bà Nhắc được quản lý, sử dụng là không đúng quy định của pháp luật.

+ Giữa Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ với sơ đồ thửa đất không phản ánh đầy đủ đất các bên tranh chấp nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết triệt để.

+ Không thu thập bản đồ địa chính xã Th năm 1996 để làm căn cứ xem xét, giải quyết vụ án.

+ Tuyên buộc ông Th trả cho bà Nh với diện tích đất 6,5m^2 từ điểm M3-M4-M31-M28 về phía đất bà Nh; đồng thời, cũng tuyên giao cho ông Th được quản lý, sử dụng từ điểm M4-M31-M28 là không đúng quy định của pháp luật.

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng phần không chấp nhận là phần nào cũng không được tuyên trong bản án.

+ Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn nhưng tất cả chi phí tố tụng đều do bị đơn ông Phạm Văn Th chịu toàn bộ là không đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 11/3/2021, bà Nguyễn Thị Nh nộp đơn khởi kiện tại TAND huyện Đ đối với ông Phạm Văn Th, trú tại thôn Th10, xã Th, huyện Điện Biên và xác định quan hệ pháp luật *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"* là phù hợp với khoản 9 Điều 26 BLTTDS và thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Đ theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[1.2.] Ngày 22/12/2022, bị đơn Phạm Văn Th có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số: 04/DS-ST ngày 09/12/2022 của TAND huyện Đ. Căn cứ Điều 273 BLTTDS, đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.3] Đối với đơn khởi kiện của nguyên đơn: sau khi Tòa án cấp sơ thẩm nhận đơn khởi kiện của Nguyễn Thị Nh về việc yêu cầu ông Phạm Văn Th có nội dung: *"Yêu cầu ông Phạm Văn Th trả lại toàn bộ diện tích 60cm dọc theo phía*

phải mảnh đất nhà tôi và yêu cầu ông Phạm Văn Th tự tháo gỡ bỏ phần công trình đã xây dựng lấn sang thửa đất nhà tôi" (BL số 01).

Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn là chưa rõ ràng, bởi vì: khi yêu cầu trả lại đất phải xác định rõ diện tích đất tranh chấp là bao nhiêu m^2 (chiều dài, chiều rộng bao nhiêu mét); công trình xây dựng như thế nào? Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải yêu cầu nguyên đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo Điều 193 BLTTDS mới đúng quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó, ngày 22/3/2022, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải lần 1; ngày 12/4/2022, tiếp tục tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải lần 2. Tuy nhiên, đến ngày 16/6/2022 (**sau hơn 02 tháng**) Tòa án cấp sơ thẩm lại chấp nhận đơn sửa đổi, bổ sung, thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Nh là vi phạm nội dung tại tiểu mục 7 mục IV Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số 01/2017/TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao.

Hơn nữa, tại biên bản hoà giải ngày 12/4/2022 (lần 2) không có chứ ký của ông Th, bà Th, anh Qu, chị D nhưng không nêu lý do về việc họ không ký vào biên bản hòa giải là thiếu sót (BL số 126).

[1.4] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: ngày 19/3/2021, ông Phạm Văn Th có văn bản trình bày ý kiến của mình là: không nhất trí với đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Nh về việc yêu cầu ông Th trả lại phần đất đã lấn chiếm của bà Nh có diện tích 60cm phần trước và dọc theo bên trái thửa đất của bà Nh và yêu cầu ông Th tự tháo gỡ bỏ phần công trình đã xây dựng trên phần đất lấn chiếm, với lý do: nguồn gốc đất của ông Thường là hợp pháp; xây dựng tường bao trên đất của gia đình ông Th.

Ngoài ra, ông Phạm Văn Th còn yêu cầu bà Nguyễn Thị Nh phải bồi thường 03 cây cau cho gia đình ông Th và bà Nh tự tháo dỡ phần tường bao xây lấn sang đất của ông Th. Yêu cầu bà Nh phải trả lại phần đất có chiều rộng 01m chạy dọc theo thửa đất mà gia đình bà Nh đã lấn chiếm sang đất của gia đình, theo đúng sơ đồ phân giải thửa đất trước năm 1996 (BL số 35).

Lẽ ra, sau khi Tòa án cấp sơ thẩm nhận được Văn bản trình bày ý kiến của ông Th ngày 19/3/2021 về việc không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn trong cùng một văn bản trình bày ý kiến thì Tòa án cấp sơ thẩm phải yêu cầu bị đơn viết lại nội dung yêu cầu phản tố bằng đơn yêu cầu phản tố riêng và thông báo nộp dự phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, đến ngày 25/8/2022 (**sau hơn 01 năm 05 tháng**) Tòa án cấp sơ thẩm mới ban hành Thông báo số 24A/TB-TLVA về việc thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn là vi phạm khoản 1 Điều 5, khoản 3 Điều 200, các Điều 202, Điều 195 BLTTDS.

[2] Về phần nội dung, nhận định của bản án; đánh giá chứng cứ của bản án sơ thẩm:

[2.1] Sau khi thụ lý vụ án Toa án cấp sơ thẩm lấy lời khai của các đương sự: trong đó, ông Nguyễn Ngọc Ph (chồng cũ bà Nh) đã có Quyết định thuận tình ly hôn từ ngày 08/02/1991 (BL số 53) và Biên bản lấy lời khai của ông Ph, bản tự khai của chị Nguyễn Thị Ph đều khẳng định không liên quan đến đất đang tranh chấp giữa bà Nh với ông Th (các BL số 117, 47) và phù hợp với lời khai của bà Nh, anh Đ, chị L. Việc đưa ông Ph, chị Ph vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là không cần thiết.

[2.2] Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận đề nghị của bị đơn về việc đưa những người làm chứng vào tham gia tố tụng tại Thông báo số 01/TB-TLVA ngày 04/10/2022 như: bà A, ông L, ông H, ông T nhưng trong phần nội dung bản án không tóm tắt phần trình bày của họ thiếu sót (BL số 304d).

[2.3] Trong phần nhận định của bản án Tòa án cấp sơ thẩm đều nhận định rằng sơ đồ giải thửa năm 1996 của hai thửa đất số 687 và số 688 như sau: chiều dài mặt đường đất của bà Nhắc dài 28,7m, chiều dài mặt đường đất của ông Th 28,5m là không có căn cứ. Bởi vì, GCNQSDĐ do UBND huyện Đ cấp cho bà Nh ngày 20/12/1996, cấp cho ông Th ngày 25/12/1996 đều chưa có Sơ đồ thửa đất in trên GCNQSDĐ mà chỉ có số tờ bản đồ, số thửa, diện tích, mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng (cấp chung tất cả các loại đất của từng hộ gia đình vào chung một GCNQSDĐ).

[2.4] Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án chưa phản ánh đúng với thực tế khách quan của vụ án như lời khai của người làm chứng bà Nguyễn Thị A khai: *"Bán đất cho Thường vào năm 1991, khi đó đã có hàng rào dâm bụt do tôi trồng làm ranh giới giữa hai nhà. Đất của nhà tôi khi đó cao hơn đất bà Nh"*. Lời khai của bà Ảnh phù hợp với lời khai của bà Nh và ông Th, phù hợp với Đơn trình bày ý kiến của ông Nguyễn Văn T, phù hợp với lời khai của ông Nguyễn Văn L (các BL số 302, 303, 304, 305, 356). Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ được hàng rào dâm bụt do bà A trồng trước năm 1991 là trồng trên đất bà A đã bán cho ông Th hay trên đất bà Nh; giữa bà A, ông Th với bà Nh đã thỏa thuận trao đổi với nhau như thế nào về diện tích đất trồng hàng rào dâm bụt đó chưa được làm rõ.

Còn căn cứ vào bản ảnh chụp ngày 07/7/2014 do bà Nh cung cấp tại phiên tòa sơ thẩm *"khi nhìn bản ảnh bằng mắt thường"* có thể xác định được: trong bản ảnh đó *"có một số bụi cây dâm bụt còn sót lại"* phía cuối hàng rào tre, thẳng hàng với hàng rào tre và hàng rào tre gần song song với tường bao do ông Th xây từ năm 2002 (bên ngoài của tường bao xây năm 2002 về phía đất bà Nh). Sát với hàng rào tre về phía đất ông Th còn thể hiện 05 cây cau trồng thẳng hàng nhau (BL số 373). Trong 05 cây cau này bà Nh thừa nhận ông Th trồng thẳng hàng với nhau, khi trồng cây cau chiều cao khoảng 30cm-40cm, hàng dâm bụt thẳng hàng với hàng rào tre (BL số 452-453). Năm 2016, bà Nh đã chặt 03 cây cau phía ngoài; hiện tại còn 02 cây cau phía trong đang nằm trong bức tường bao của ông Thường xây vào năm 2018. Ông Th trồng 05 cây cau vào năm 2008, khi trồng cây còn bé cao khoảng 30cm-40cm, nếu ông Th trồng cây sang đất của bà Nh thì bà Nh có thể nhổ đi mà không phải chờ đến năm 2016 để đến cây to như trong bản ảnh chụp

năm 2014 mới chặt 03 cây; còn 02 cây cau không chặt và hiện tại 02 cây cau này đang nằm trong tường bao của ông Th xây vào năm 2018.

Qua xem bản ảnh do bà Nh chụp 07/7/2014 nếu tính từ phía đất ông Th sang đất bà Nh có cơ sở khẳng định rằng: từ bức tường bao ông Th xây năm 2002 vẫn có một khoảng đất trống mới đến hàng cau, sau đó đến hàng rào tre; phía cuối hàng rào tre còn có một ít bụi dâm bụt thẳng hàng với hàng rào tre. Trong khi đó, **"hàng rào dâm bụt"** đều được các đương sự thừa nhận là ranh giới mốc đất giữa hai gia đình ông Th với bà Nh. Nghĩa là, diện tích đất từ tường bao ông Th xây từ năm 2002 đến hàng rào dâm bụt vẫn là đất của ông Th. Bên cạnh đó, hàng rào dâm bụt lại rất sát với mép bờ ao của bà Nh. Nếu ông Th xây tường bao năm 2018 cũng không thể xây lấn sang đất bà Nh nếu không đổ thêm đất hoặc xây kè từ dưới ao lên. Do vậy, chưa có căn cứ xác định ông Th xây tường bao năm 2018 lấn sang đất bà Nh như bản án sơ thẩm đã quyết định.

Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định gia đình ông Th lấn sang đất bà Nh 6,5m^2 là chưa có cơ sở pháp lý.

[2.5] Đối với việc xem xét thẩm định chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm và so sánh với việc xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp phúc thẩm:

- Tại Mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 1147-2021 ngày 30/12/2021 của Trung tâm Quản lý đất đai huyện Đ do Tòa án cấp sơ thẩm phối hợp thực hiện cho thấy: Chiều giáp mặt đường từ điểm M2 - M3 là 0,8m; điểm từ M3-M4 là 0,2m. Trong khi đó, điểm M3 là tường bao hiện trạng do ông Th xây năm 2018. Như vậy, từ điểm M3-M2 là **0,8m thì bà Nh đang quản lý, sử dụng**. Còn từ điểm M3-M4 là **0,2m** do bà Nh yêu cầu ông Th phải trả cho bà Nh nhưng lại mâu thuẫn với đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của bà nhắc yêu cầu ông Th phải trả là 0,8m đất chiều bám mặt đường (BL số 101). Hơn nữa, bà Nh, anh Đ đều đồng ý với buổi xem xét thẩm định tại chỗ nhưng chưa được Toà án cấp sơ thẩm làm rõ.

Ngoài ra, Toà án cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu bà Nhắc phải phá 01 bức tường xây có chiều bám mặt đường là 01m nhưng khi xem xét thẩm định tại chỗ lại không xem xét về nội dung này ở vị trí nào để có căn cứ chấp nhận hay không chấp nhận là vi phạm điểm đ khoản 2 Điều 97 BLTTDS.

- Tại Sơ đồ khu đất tranh chấp giữa ông Th với bà Nh (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/3/2023) của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên do Tòa án cấp phúc thẩm phối hợp thực hiện cho thấy: cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định diện tích đất tranh chấp lại tăng lên so với đơn khởi kiện của nguyên đơn và đơn yêu cầu phản tố của bị đơn, cụ thể: người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn Đ đã xác định diện tích đất tranh chấp là 8,6m^2 nhiều hơn với đơn khởi kiện là 2,1m^2 (đơn khởi kiện là 6,5m^2). Còn diện tích đất tranh chấp do ông Th, anh Qu xác định là 7,1m^2 nhiều hơn so với yêu cầu phản tố của bị đơn là 1,54m^2 (yêu cầu phản tố 5,56m^2). Nếu lấy bức tường bao ông Th xây năm 2018

làm mốc giới đất tranh chấp giữa hai gia đình tính theo mét đất bám mặt đường nhựa vào UBND xã Th: anh Đ xác định là 0,4m về phía đất ông Th so với đơn yêu cầu khởi kiện còn thiếu 0,4m; còn ông Th, anh Qu xác định là 0,78m về phía đất bà Nh so với yêu cầu phản tố của ông Th là thiếu 0,22m (BL số 514).

Như vậy, sự mâu thuẫn giữa nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn với sơ đồ thửa đất tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ ở cấp sơ thẩm và phúc thẩm cần phải tiếp tục điều tra, xác minh làm rõ.

[2.6] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải phá dỡ 01 bức tường xây có hàng rào hoa sắt có chiều dài 11,8m, chiều cao 1,7m nhưng không làm rõ được chiều rộng của bức tường xây bao nhiêu mét. Đồng thời, còn xác định chiều dài là 11,9m nhưng không nêu lý do nhiều hơn so với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đặc biệt, khi Tòa án cấp phúc thẩm xem xét thẩm định tại chỗ lại theo đơn yêu cầu của bị đơn thì nguyên đơn lại xác định chiều dài của bức tường do ông Th xây năm 2018 lên đến 19,11m, dài hơn so với yêu cầu khởi kiện là 7,31m; thậm chí còn chỉ mốc giới chiếm sang cả công trình phụ của ông Th nhưng không nằm trong yêu cầu khởi kiện ban đầu hay khởi kiện bổ sung. Còn về yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn phải phá dỡ 01m tường xây nhưng cũng không làm rõ được bức tường cao bao nhiêu mét, rộng bao nhiêu mét.

Tóm lại: tại Tòa án cấp sơ thẩm các đương sự đều đồng ý với buổi xem xét thẩm định tại chỗ vào các ngày 23/8/2021 và ngày 04/10/2022 nhưng khi Tòa án cấp phúc thẩm xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/3/2023 thì các đương sự lại xác định diện tích đang tranh chấp đều tăng lên không đúng với đơn khởi kiện, đơn yêu cầu phản tố của các đương sự. Như vậy, chính các đương sự (cả nguyên đơn và bị đơn) đều chưa xác định chính xác mốc giới đất của gia đình mình đến đâu; lúc thì thể hiện như thế này, lúc thì lại thể hiện thế khác. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ về sự mâu thuẫn này mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể xác minh, thực hiện bổ sung được.

[3] Về phần Quyết định của bản án sơ thẩm:

[3.1] Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng điều luật chung chung của BLTTDS mà không áp dụng từng điểm, khoản của điều luật là không đúng quy định của pháp luật, bởi vì: Điều 26 có tất cả 14 khoản, trong đó, có cả khoản mà không phải mối quan hệ pháp luật mà Tòa án cấp sơ thẩm đang giải quyết như khoản 1 Điều 26 BLTTDS quy định về *"Tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa các nhân với các nhân"*; khoản 4 Điều 26 quy định về *"Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 30 của Bộ luật này"*. Tương tự Điều 35 có tất cả 4 khoản; Điều 39 có 3 khoản…

[3.2] Nguyên đơn yêu cầu phải trả lại diện tích đất do bị đơn lấn chiếm có chiều rộng là 0,8m, chiều dài là 11,8m, diện tích là 6,5m^2 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng vẫn tuyên bị đơn phải trả cho nguyên đơn 6,5m^2 đất như đơn khởi kiện là không đúng. Theo như phần nhận định của bản án sơ thẩm (BL số 401) chỉ chấp nhận một phần yêu

cầu khởi kiện ban đầu của nguyên đơn (tức là chiều rộng là 0,6m, chiều dài là 11,8m) thì phần diện tích đất yêu cầu ông Th trả chắc chắn phải ít hơn so với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mới đúng.

Ngoài ra, phần yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là phần nào, diện tích bao nhiêu mét vuông cũng không được thẩm tuyên trong bản án, nếu bản án có hiệu lực pháp luật thì bản án cũng không thể thi hành án được.

[3.3] Quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên: giao cho bà Nguyễn Thị Nh được sử dụng diện tích đất từ điểm M4-M31-M28 về phía đất bà Nh và cũng giao cho ông Phạm Văn Th được sử dụng diện tích đất tính từ điểm M4- M31-M28 về phía đất ông Th. Như vậy, diện tích đất nêu trên là trùng nhau, nếu so sánh 3 điểm mốc này thì đây là một hình tam giác nhưng lại giao cho cả nguyên đơn và bị đơn nếu bản án có hiệu lực pháp luật thì cũng không thi hành được.

[3.4] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Th buộc bà Nh bồi thường số tiền 648.000,đ/3 cây cau đã chặt của ông Th. Đồng nghĩa với việc ông Th đã trồng 3 cây cau trên đất của ông Th thì Tòa án cấp sơ thẩm mới chấp nhận yêu cầu phản tố này. Nội dung này là phù hợp với lời khai của bà Nh ngày 04/10/2022 như: *"Nếu 03 cây cau nằm trên diện tích đất của ông Thường thì tôi nhất trí bồi thường"* (BL số 304).

[3.5] Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên cả phần mà nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết như: "*Tạm giao cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị Nh sử dụng diện tích đất thừa 45m^2 chờ đến khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định xử lý (có sơ đồ kèm theo bản án)"* là vượt quá phạm vi khởi kiện của nguyên đơn, vi phạm khoản 1 Điều 5 BLTTDS.

[3.6] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố bị đơn nhưng lại buộc bị đơn chịu toàn bộ chi phí tố tụng là vi phạm khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 BLTTDS.

[4] Về nội dung kháng cáo của ông Phạm Văn Th:

Ông Th kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc gia đình ông Th phải trả diện tích đất 6,5m^2 và tháo dỡ bức tường có chiều dài là 11,9m. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo từ sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 04/DS-ST ngày 09/12/2022 của TAND huyện Đ sang hủy một phần bản án. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, chưa đánh giá đầy đủ các chứng cứ do các đương sự cung cấp nên không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Phạm Văn Th (do người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn Th thay đổi nội dung kháng cáo tại phiên tòa) về việc hủy một phần bản án sơ thẩm mà phải hủy toàn bộ bản án để chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Vì vậy, HĐXX

cũng không chấp nhận đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Đức Qu về việc này.

[5] Đối với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thị Nh (anh Nguyễn Văn Đ), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị L. Do có nhiều vi phạm, thiếu sót trong quá trình giải quyết vụ án, bản án sơ thẩm của TAND huyện Đ phải hủy toàn bộ, các yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, liên quan về phía nguyên đơn sẽ được xem xét lại theo thủ tục sơ thẩm.

[6] Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tại phiên tòa: ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên có căn cứ nên được chấp nhận.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên HĐXX phúc thẩm thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng dân sự. Lời khai của các bên đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án còn nhiều mâu thuẫn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện việc lấy lời khai của người làm chứng; không đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa các đương sự với những người làm chứng; không thực hiện việc kiểm tra, xác minh tính đúng đắn, khách quan của các tài liệu chứng cứ do các đương sự giao nộp là vi phạm quy định tại các điểm a, b, i khoản 2 Điều 97 của BLTTDS; việc thu thập và đánh giá, sử dụng chứng cứ của Tòa án sơ thẩm chưa đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể xác minh, thực hiện bổ sung được.

Vì vậy, HĐXX phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 BLTTDS: hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 04/DS-ST ngày 09/12/2022 của TAND huyện Đ, tỉnh Điện Biên và chuyển hồ sơ vụ án cho TAND huyện Đ thụ lý và giải quyết lại theo thủ tục chung.

[7] Về án phí và chi phí tố tụng khác:

Do Bản án sơ thẩm bị hủy nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, về án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 04/DS-ST ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân

huyện Đ giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí; chi phí tố tụng:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm; chi phí tố tụng: do bản án sơ thẩm bị hủy, hồ sơ vụ án được chuyển cho Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm; chi phí tố tụng sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2.2. Về án phí phúc thẩm: ông Phạm Văn Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được hoàn trả tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 0005115 ngày 27/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

3. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (ngày 21/6/2023).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND h.Đ;
- VKSND h.Đ;
- Chi cục THADS h.Đ;
- Đương sự;
- Lưu: HSVS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lương Tiến Phương